

**Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Nguyên 2
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trung ương 2 và các công ty con
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng Nhận Đăng ký
Doanh Nghiệp**

4103000980
0302597576

ngày 8 tháng 5 năm 2002
ngày 18 tháng 1 năm 2012

Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã cấp cho chủ nhân
nhân viên, và là nhân viên chủ tịch cùng là Giấy Chứng Nhận Đăng
ký Doanh nghiệp số 0302597576 ngày 18 tháng 1 năm 2012.
Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu
tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Anh Kiệt
Phan Thành Lập
Hoàng Văn Phúc
Nguyễn L. Thu
Nguyễn Thị Thanh Phương

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Phan Thành Lập
Nguyễn Thị Thanh Phương

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở Đăng ký

24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN C L P

**Kính gửi các Công
Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Nguyên 2 và các công ty con**

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất kèm theo Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Nguyên 2 (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) từ ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo của Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 8 năm 2012. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của kiểm toán bên kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến nghi ngờ về nội dung báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 6 năm 2011 do hạn chế trong phạm vi kiểm toán về nội dung các khoản phí thu và phí trả.

Ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán có cơ sở dựa trên nguyên tắc báo cáo tài chính không che giấu các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán áp dụng và các tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán nghi ngờ

Chúng tôi đã không thể quan sát kiểm kê thực tế hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vì thời điểm đó chúng tôi chưa có bổ nhiệm làm kiểm toán. Do những hạn chế trong ghi chép kế toán, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế thu thập bằng chứng về tính hiện hữu của hàng tồn kho tại thời điểm này. Chúng tôi cũng không thể thu thập bằng chứng về tính đầy đủ, hiện hữu và chính xác của các khoản phí thu và phí trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 về giá trị ghi sổ lần lượt là 3.797.480.577.315 VND và 4.113.920.065.980 VND. Do các số liệu trên những ngày tiếp theo xác nhận kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, chúng tôi không thể xác nhận liên tục thực hiện các đầu tư vào kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các số liệu so sánh từng ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những nhược điểm (nếu có) nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất vì các vấn đề nêu trong phần Các ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính sau hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trung ương 2 và các công ty con tính ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ sau hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam, Hệ thống Kiểm toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề lưu ý

Chúng tôi không đưa thêm ý kiến ngoại trừ những nhược điểm lưu ý tại Thuyết minh 2(d) trong báo cáo tài chính hợp nhất. Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2009, Nhóm công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính liên quan đến việc ghi nhận các chênh lệch giá trị tài sản theo phương pháp phi hữu hình. Thuyết minh 2(d) trong báo cáo tài chính hợp nhất trình bày về những nhược điểm liên quan đến việc thu nhận của Nhóm công ty từ Nhóm công ty áp dụng Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – *những nhược điểm thay đổi giá trị tài sản*.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận đăng ký số : 011043000345

Báo cáo kiểm toán số : 11-01-642/1

(**ã ký**)

(**ã ký**)

Lâm Thị Ngọc Hương
Chung thẩm kiểm toán viên số N0866/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Ngọc
Chung thẩm kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trung ương 2 và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		5.529.631.005.785	4.230.821.144.016
Tiền và các khoản ngắn hạn	110	3	132.815.561.887	108.584.501.897
Tiền	111		72.716.999.443	108.584.501.897
Các khoản ngắn hạn	112		60.098.562.444	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	4	3.876.000.000	10.642.400.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn			3.876.000.000	10.642.400.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	4.912.149.964.364	3.797.480.577.315
Phải thu khách hàng	131		4.879.543.827.161	3.692.607.635.408
Trợ cấp cho người bán	132		30.127.702.584	8.351.134.837
Các khoản phải thu khác	135		4.292.388.429	97.110.936.902
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.813.953.810)	(589.129.832)
Hàng tồn kho	140	6	445.534.531.850	289.743.024.168
Hàng tồn kho	141		445.844.627.552	289.743.024.168
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(310.095.702)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		35.254.947.684	24.370.640.636
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		765.799.663	91.376.042
Thu giá trị gia tăng chưa trừ	152		334.520.264	1.634.154.065
Thu và các khoản phải thu Nhà nước	154		201.743.772	358.167.408
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	33.952.883.985	22.286.943.121
Tài sản dài hạn	200		24.085.704.648	14.426.382.930
Các khoản phải thu dài hạn	210	5	7.802.635.000	-
Phải thu dài hạn khác	218		7.802.635.000	-
Tài sản cố định	220		12.570.255.986	10.434.233.549
Tài sản cố định hữu hình	221	8	10.081.929.234	9.425.844.514
Nguyên giá	222		21.350.834.827	20.157.147.727
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.268.905.593)	(10.731.303.213)
Tài sản cố định vô hình	227	9	563.273.925	170.823.421
Nguyên giá	228		748.515.534	339.293.534
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(185.241.609)	(168.470.113)
Xây dựng cơ bản đang	230	10	1.925.052.827	837.565.614
Tài sản dài hạn khác	260		3.712.813.662	3.992.149.381
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.220.466.995	3.992.149.381
Tài sản dài hạn khác	268		2.492.346.667	-
TỔNG TÀI SẢN	270		5.553.716.710.433	4.245.247.526.946

Công ty Cổ phần Điện lực Trung ương 2 và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		5.457.002.851.054	4.152.125.627.178
Vay và nợ ngắn hạn	310		5.454.482.826.921	4.150.207.562.145
Vay và nợ ngắn hạn	311		932.000.000	-
Phải trả ngắn hạn	312		5.175.293.468.356	3.834.945.274.055
Ngân hàng mua trả tiền trước	313		95.417.342.740	111.044.062.556
Thu phải nhập Ngân sách Nhà nước	314	11	60.863.600.409	33.564.475.129
Phải trả ngắn hạn lao động	315		4.350.169.053	2.612.783.913
Chi phí phải trả	316		2.006.424.807	-
Phải trả ngắn hạn	317		2.840.624.428	-
Các khoản phải trả, phải nhập khác	319	12	111.781.187.619	167.930.729.369
Quê khen thưởng phúc lợi	323	13	998.009.509	110.237.123
Nợ dài hạn	330		2.520.024.133	1.918.065.033
Phải trả dài hạn khác	333		2.435.000.000	1.815.000.000
Dòng phòng trừ cấp thời vụ	336	14	85.024.133	103.065.033
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.713.859.379	93.121.899.768
Vốn chủ sở hữu	410		92.930.529.379	89.374.814.768
Vốn góp	411	15	42.000.000.000	28.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(22.628.021.233)	(5.444.899.336)
Quỹ đầu tư phát triển	417	16	18.268.199.595	20.843.211.681
Quỹ dự phòng tài chính	418	16	16.387.919.619	7.283.722.582
Quỹ khác thu về vốn chủ sở hữu	419		1.491.967.604	9.808.336.389
Lợi nhuận chưa phân phối	420		37.410.463.794	28.884.443.452
Nguồn kinh phí sẵn sàng và các quỹ khác	430		3.783.330.000	3.747.085.000
Nguồn kinh phí sẵn sàng	431		3.783.330.000	3.747.085.000
TỔNG NGUỒN VỐN	440		5.553.716.710.433	4.245.247.526.946

Ngài lập:

Ngài duyệt:

Nguyễn Văn Lưu
Kiểm toán trưởng

Phan Thành Lập
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Ương 2 và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
Tổng doanh thu	01	17	9.264.088.884.870	7.452.573.447.077
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	(13.659.523.276)	(30.942.280.326)
Doanh thu thuần	10		9.250.429.361.594	7.421.631.166.751
Giá trị hàng bán	11	18	(9.118.816.163.380)	(7.297.641.239.689)
Lợi nhuận gộp	20		131.613.198.214	123.989.927.062
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	42.958.470.736	35.421.761.299
Chi phí tài chính	22	20	(63.141.335.927)	(62.849.619.233)
Chi phí bán hàng	24		(37.430.448.894)	(25.350.903.553)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(43.084.358.720)	(30.775.202.870)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.915.525.409	40.435.962.705
Kết quả từ các hoạt động khác	40			
Thu nhập khác	31	21	18.929.184.714	4.625.161.079
Chi phí khác	32	22	(3.558.530.724)	(3.745.209.515)
Lợi nhuận trước thuế	50		46.286.179.399	41.315.914.269
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	(13.546.922.864)	(12.753.444.483)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		32.739.256.535	28.562.469.786
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	7.795	6.801

Ngài lập:

Ngài duyệt:

Nguyễn Văn Lưu
Kiểm toán trưởng

Phan Thành Lây
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trung ương 2
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch giá trị VND	Quỹ tích lũy phát triển VND	Quỹ phòng tài chính VND	Quỹ khác thu vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Nguồn kinh phí sử dụng và các quỹ khác VND	Tổng VND
Số đầu ngày 1 tháng 1 năm 2010	28.000.000.000	(7.866.159.512)	20.843.211.681	2.601.875.505	6.464.514.002	16.443.358.693	66.486.800.369	5.211.085.000	71.697.885.369
Chênh lệch giá trị thực hiện	-	2.421.260.176	-	-	-	-	2.421.260.176	-	2.421.260.176
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	28.562.469.786	28.562.469.786	-	28.562.469.786
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.260.692.514	3.682.484.760	(8.943.177.274)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.578.207.753)	(1.578.207.753)	-	(1.578.207.753)
Cố định (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	(5.600.000.000)	(5.600.000.000)	-	(5.600.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(578.845.437)	(338.662.373)	-	(917.507.810)	(1.464.000.000)	(2.381.507.810)
Số đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011	28.000.000.000	(5.444.899.336)	20.843.211.681	7.283.722.582	9.808.336.389	28.884.443.452	89.374.814.768	3.747.085.000	93.121.899.768
Phát hành cổ phiếu	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch giá trị thực hiện	-	(17.183.121.897)	-	-	-	-	(17.183.121.897)	-	(17.183.121.897)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	32.739.256.535	32.739.256.535	-	32.739.256.535
Trích lập các quỹ	-	-	11.424.987.914	9.104.197.037	(7.676.073.547)	(12.853.111.404)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.960.124.789)	(2.960.124.789)	-	(2.960.124.789)
Cố định (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)	-	(8.400.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(640.295.238)	-	(640.295.238)	36.245.000	(604.050.238)
Số đầu ngày 31 tháng 12 năm 2011	42.000.000.000	(22.628.021.233)	18.268.199.595	16.387.919.619	1.491.967.604	37.410.463.794	92,930,529,379	3.783.330.000	96.713.859.379

Ngài lập:

Ngài duyệt:

Nguyễn Văn Lưu
Kế toán trưởng

Phan Thành Lập
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Ương 2 và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã s	2011 VND	2010 VND
L U CHUY N TI N T H O T NG KINH DOANH			
L i nhu n tr c thu	01	46.286.179.399	41.315.914.269
i u ch nh cho các kho n			
Kh u hao và phân b	02	1.878.066.162	1.994.656.176
Các kho n d phòng	03	1.715.130.280	-
Lãi thanh lý tài s n c nh	05	(275.936.932)	-
Chi phí lãi vay	06	176.745.891	-
Thu nh p lãi t i n g i	07	(5.800.321.465)	(180.557.858)
L i nhu n t ho t ng kinh doanh tr c	08	43.979.863.335	43.130.012.587
nh ng thay i v n l u ng			
Bi n ng các kho n ph i thu và tài s n ng n h n khác	09	(1.136.362.831.121)	(1.088.302.675.206)
Bi n ng hàng t n kho	10	(156.101.603.384)	(94.936.220.821)
Bi n ng các kho n ph i tr và n khác	11	1.282.909.992.732	1.210.926.144.262
Bi n ng chi phí tr tr c	12	2.097.258.765	(1.510.935.145)
		36.522.680.327	69.306.325.677
Thu thu nh p doanh nghi p ã n p	14	(7.796.284.531)	(10.661.014.577)
T i n lãi vay ã tr		(1.064.557)	-
T i n chi khác cho ho t ng kinh doanh	16	(2,712,647,641)	(17.650.092.890)
T i n thu n thu t ho t ng kinh doanh	20	26.012.683.598	40.995.218.210
L U CHUY N TI N T H O T NG U T			
T i n chi mua tài s n c nh và tài s n dài h n khác	21	(4.194.151.667)	(1.106.530.123)
T i n thu t thanh lý tài s n c nh và tài s n dài h n khác	22	456.000.000	-
T i n thu t các kho n u t ng n h n	25	6.766.400.000	-
T i n thu lãi t i n g i	27	5.800.321.465	3.971.459.221
T i n thu n thu t ho t ng u t	30	8.828.569.798	2.864.929.098

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Ương 2 và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn ngắn hạn	33	5.077.664.000	-
Tiền chi trả ngắn hạn	34	(4.145.664.000)	-
Tiền trả cổ tức	36	(10.970.540.000)	(5.880.000.000)
Tiền thu từ chi cho hoạt động tài chính	40	(10.038.540.000)	(5.880.000.000)
Lưu chuyển tiền thu từ trong năm	50	24.802.713.396	37.980.147.308
Tiền và các khoản nợ ngắn hạn	60	108.584.501.897	70.622.385.298
nhận thay đổi giá trị oái ivo tiền và các khoản nợ ngắn hạn		(571.653.406)	(18.030.709)
Tiền và các khoản nợ ngắn hạn cuối năm (thuyết minh số 3)	70	132.815.561.887	108.584.501.897

Ngài lập:

Ngài duyệt:

Nguyễn Văn Lưu
Kế toán trưởng

Phan Thành Lập
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Quốc 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. Nội dung báo cáo

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Quốc 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Công ty và các công ty con (tổng cộng là “Nhóm công ty”) và các lợi ích của Nhóm công ty từ các công ty liên kết và các hệ thống kinh doanh không kiểm soát. Các hoạt động chính của Nhóm công ty là kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dược phẩm thông thường, cung cấp dịch vụ thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Nhóm công ty có 174 nhân viên (31/12/2010: 150 nhân viên).

Các công ty con trực thuộc của Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 gồm:

	Tỉ lệ sở hữu	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư vào các công ty con			
▪ Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung Quốc 2 Phytopharma Sài Gòn	100%	5.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	100%	3.500.000.000	3.500.000.000
		<hr/>	<hr/>
		8.500.000.000	3.500.000.000

Thông tin chi tiết về công ty con tại ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận đầu tư	Hoạt động chính	Tỉ lệ phần sở hữu %	Tỉ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung Quốc 2 Phytopharma Sài Gòn	S 0310774349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 4 năm 2011.	Kinh doanh thuốc và dược phẩm.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	S 0104004667 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 12 năm 2008. Liên sở đăng ký đầu tư vào ngày 8 tháng 9 năm 2011.	Kinh doanh hoạt động quản lý các sản phẩm dược phẩm, vaccine, trang thiết bị y tế.	100%	100%

Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Nguyên 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

2. Tóm tắt nội dung chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là nội dung chính sách kế toán chủ yếu của Nhóm công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị sử dụng kiểm soát của Nhóm công ty. Sử dụng kiểm soát tại thời điểm khi Nhóm công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm ẩn có thể thể hiện các điều kiện tiềm ẩn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kết ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các giao dịch chéo khi hợp nhất

Các sổ trong nội bộ và bất kỳ khoản lãi và lỗ chưa thực hiện các giao dịch nội bộ trong Nhóm công ty chéo khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công tác tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Nhóm công ty áp dụng phi hiệu lực các quy định của Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công tác tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trực tiếp nào vì các xác định giá trị hoặc trình bày các công tác tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty. Các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quy định trong Thông tư 210 không phải trình bày các số liệu so sánh do áp dụng phi hiệu lực.

Công ty Cổ phần Điện lực Trung ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên kết toán. Các giao dịch bằng các ngoại tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Nhóm công ty đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 về việc ghi nhận phí hối đoái các chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tin chi tiết về việc ghi nhận tỷ giá hối đoái như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tài sản và nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào thời điểm cuối năm được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái này được hoàn nhập vào sổ kế toán tiếp theo; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tài sản và nợ dài hạn có gốc ngoại tệ vào thời điểm cuối năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ khi Nhóm công ty chủ động thu nhập trong năm, trong trường hợp có chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục dài hạn nhận từ có gốc ngoại tệ vào cuối năm được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu không vượt quá lợi nhuận phát sinh trong năm. Lợi chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp chi phí trong vòng năm năm; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc thanh toán các khoản mục tài sản và nợ tài trợ có gốc ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nếu Nhóm công ty tiếp tục áp dụng chính sách kế toán trên đây cho các giao dịch ngoại tệ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – nhậm việc thay đổi tỷ giá hối đoái, lợi nhuận thu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm một khoản là 17.183.121.897 VND (2010: tăng một khoản là 2.421.260.176 VND).

(e) Tiền và các khoản nợ ngắn hạn

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản nợ ngắn hạn là các khoản nợ ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt ngay lập tức, không có rủi ro thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(f) Các khoản nợ

Các khoản nợ được phân ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá nợ được lập khi giá trị thực của khoản nợ giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận được bất lợi. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản nợ dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản nợ không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản nợ này khi giá trị không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trung ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(g) Các khoản phí thu

Các khoản phí thu thông thường và các khoản phí thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi chi phí phòng phí thu khởi đầu.

(h) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thị trường giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh có liên quan hàng tồn kho mua vào và trong quá trình sản xuất. Chi phí vận chuyển thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được được tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí được tính hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai hệ thống hàng tồn kho.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp của tài sản này và trong quá trình vận chuyển cho mục đích sử dụng đã đề cập, và chi phí tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục chi phí trong quá trình vận chuyển tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí tu sửa ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai đáng kể thì chi phí sửa chữa và bảo dưỡng tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên mục hoạt động tiêu chuẩn theo nguyên giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá nhập vào giá trị nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng được tính như sau:

▪ nhà cửa	7–20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3–10 năm
▪ xe và trang bị văn phòng	3–5 năm
▪ phần mềm và văn phòng	6–10 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm vì tính mãi mãi mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hệ thống kế toán ghi nhận tài sản cố định vô hình. Phần mềm vì tính chất hữu hạn được phân ánh theo phương pháp đường thẳng 2–9 năm.

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(k) Xây dựng cơ bản đang

Xây dựng cơ bản đang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Các khoản phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Mức khoản dự phòng được ghi nhận dựa, do kết quả của các sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên quan có thể được tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai về giá trị hiện tại chiết khấu trừ các thu nhập phản ánh giá cả thị trường thì hiện tại và giá trị thời gian của tài sản và lợi ích của khoản nợ đó.

(n) Thu

Thu thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lợi nhuận bao gồm thu thu nhập hiện hành và thu thu nhập hoãn lại. Thu thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ những hợp các khoản thu thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận theo vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thu thu nhập này cũng được ghi nhận theo vào vốn chủ sở hữu.

Thu thu nhập hiện hành là khoản thu dự kiến phải nhận được trên thu nhập chịu thuế trong năm. Số đo các mục thu suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên kế toán, và các khoản chịu thuế thu nhập liên quan đến những năm trước.

Thu thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sổ sách cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thu thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sổ sách của các mục thu suất có hiệu lực cho các khoản chịu thuế hiệu lực từ ngày kết thúc niên kế toán.

Tài sản thu thu nhập hoãn lại chi được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có lợi nhuận tính thu trong tương lai tài sản thu thu nhập này có thể sổ sách. Tài sản thu thu nhập hoãn lại chi được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thu liên quan này sẽ sổ sách.

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(o) Quê khen thưởng phúc lợi

Quê khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận chia phân phối hàng năm của công ty vào quỹ thưởng của các công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Các khoản chi trả thưởng phúc lợi không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có nghi ngờ về tính không chắc chắn của lợi ích kinh tế liên quan tới khoản thu từ các khoản phí thu hoặc liên quan tới khoản hàng bán trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo từng phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Từng phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu có nghi ngờ về tính không chắc chắn của lợi ích kinh tế liên quan tới khoản thu từ các khoản phí thu.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp ghi nhận dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng người thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản hữu hình và vốn hóa chi phí vay thì khi có chi phí vay sẵn sàng và được ghi vào nguyên giá các tài sản có liên quan.

(s) Lãi trên vốn phi ưu

Nhóm công ty trình bày lãi cơ bản trên vốn phi ưu (EPS) cho các công ty phi thông thường của Nhóm công ty. Lãi cơ bản trên vốn phi ưu được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuần của công ty phi thông thường của Nhóm công ty chia cho số lượng vốn phi ưu thông thường bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Nhóm công ty không có các công ty có tác động suy giảm tiềm năng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Nguyên 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(t) Báo cáo bộ phận

Mô hình bộ phận là mô hình pháp nhân có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường kinh tế thị trường (bộ phận chia theo vùng địa lý), mà bộ phận này chủ yếu rủi ro và thu nhập khác biệt với các bộ phận khác. Nhóm công ty hoạt động trong môi trường kinh doanh chủ yếu là cung cấp dịch vụ nhập khẩu máy móc thiết bị và kinh doanh thiết bị trong môi trường địa lý duy nhất là Việt Nam.

(u) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như các nghiệp vụ trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

3. Tiền và các khoản thanh toán

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	758.108.903	1.225.846.845
Tiền gửi ngân hàng	71.958.890.540	107.358.655.052
Các khoản thanh toán	60.098.562.444	-
	<hr/>	<hr/>
	132.815.561.887	108.584.501.897
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Trong tài liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có số nợ tài khoản thanh toán 3.669 triệu VND (31/12/2010: 1.089 triệu VND).

4. Các khoản nợ ngắn hạn

Các khoản nợ ngắn hạn thì hiện khoản nợ ngắn hạn tại các Ngân hàng và các khoản nợ ngắn hạn 3 tháng và lãi suất tính trong năm là 13% (2010: 10%).

5. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu chênh lệch giá	-	84.534.785.079
Phải thu tài nghiên cứu khoa học	-	4.205.000.000
Các khoản phải thu khác	4.292.388.429	8.371.151.823
	<hr/>	<hr/>
	4.292.388.429	97.110.936.902
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Các khoản phí thu dài hạn bao gồm:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phí thu tài nghiên cứu khoa học	7.802.635.000	-

Bình trong năm các dự phòng phí thu khó đòi như sau:

	2011	2010
	VND	VND
Số dư năm	589.129.832	589.129.832
Tăng dự phòng trong năm	1.224.823.978	-
Số dư năm	1.813.953.810	589.129.832

Giá trị ghi sổ của các khoản phí thu thì hiện mới chỉ có tính đến ngày lập báo cáo tài chính này.

Riêng tính đến các Nhóm công ty liên quan đến khoản phí thu chủ yếu là chi phí mà các khách hàng. Vì vậy, trong báo cáo tài chính này, ban Giám đốc của Nhóm công ty đã trích lập một chính sách tính đến mà theo đó mỗi khách hàng mà sẽ được phân tích riêng biệt về tình hình của khách hàng trên cơ sở khi Nhóm công ty đưa ra các yêu cầu và điều kiện giao hàng và thanh toán chủ yếu cho khách hàng đó. Vì vậy các khoản phí thu khách hàng y tế và các khoản phí thu thì không bị, hiện mới mua hàng trên cơ sở thì lập cho mỗi khách hàng dựa vào hiện mới có lãnh từ các nhà cung cấp. Theo yêu cầu của nhà cung cấp, Nhóm công ty không đưa ra thời gian báo cáo cho từng khách hàng mà Nhóm công ty chỉ cần ghi nhận thanh toán cho nhà cung cấp khi nhận được khoản thanh toán từ khách hàng.

Dựa trên tình hình thực tế không thu được các khoản, Nhóm công ty tin rằng, ngoài số dự phòng đã trích lập trên, không cần phải trích lập thêm khoản dự phòng phí thu khó đòi nào khác cho các khoản phí thu khách hàng và phí thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Bảng phân tích cụ thể các khoản phí thu như sau:

	31/12/2011
	VND
Trong hạn	4.859.083.123.946
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	20.441.196.055
Quá hạn trên 180 ngày	10.300.576.779
	4.889.824.896.780

Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Nguyên 2 và các công ty con
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua sẵn trên nguyên vật liệu	156.333.693.146	-
Công cụ và dụng cụ	215.610.350	355.111.335
Sản phẩm dở dang	81.817.862	77.931.234
Thành phẩm	48.669.580	1.902.525
Hàng hóa	44.426.828	44.426.828
Hàng hóa ký gửi	278.943.514.009	289.263.652.246
Hàng hóa ký gửi	10.176.895.777	-
	<hr/>	
	445.844.627.552	289.743.024.168
D phòng giảm giá hàng tồn kho	(310.095.702)	-
	<hr/>	
	445.534.531.850	289.743.024.168
	<hr/>	

D phòng giảm giá hàng tồn kho là trích lập trong năm.

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ bảo lãnh đầu tư	16.773.786.575	10.488.375.523
Ký quỹ mua chứng khoán	12.321.004.229	8.175.855.763
Ký quỹ thanh toán nhận thu	2.639.213.667	849.583.994
Tạm ứng cho nhân viên	2.138.879.514	2.682.570.863
Ký quỹ thuê văn phòng	80.000.000	90.556.978
	<hr/>	
	33.952.883.985	22.286.943.121
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Ương 2 và các công ty
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

8. Tài sản hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đất và trang bị vận phòng VND	Phong tiển vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Sở hữu	11.526.587.361	4.736.888.374	1.868.103.323	2.025.568.669	20.157.147.727
Trong đó	-	-	480.761.453	-	480.761.453
Chi phí xây dựng dở dang	1.111.620.081	505.000.000	600.060.920	-	2.216.681.001
Thanh lý	-	(1.480.509.640)	(23.245.714)	-	(1.503.755.354)
Phân loại	(1.015.201.324)	(1.350.008.965)	2.713.124.257	(347.913.968)	-
Sở hữu	11.623.006.118	2.411.369.769	5.638.804.239	1.677.654.701	21.350.834.827
Giá trị hao mòn lũy kế					
Sở hữu	5.232.483.794	2.964.529.724	1.140.636.584	1.393.653.111	10.731.303.213
Trong đó	678.638.783	627.165.016	390.264.510	165.226.357	1.861.294.666
Thanh lý	-	(1.300.446.572)	(23.245.714)	-	(1.323.692.286)
Phân loại	(366.455.349)	87.368.726	316.513.697	(37.427.074)	-
Sở hữu	5.544.667.228	2.378.616.894	1.824.169.077	1.521.452.394	11.268.905.593
Giá trị còn lại					
Sở hữu	6.294.103.567	1.772.358.650	727.466.739	631.915.558	9.425.844.514
Sở hữu	6.078.338.890	32.752.875	3.814.635.162	156.202.307	10.081.929.234

Trong tài sản hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có các tài sản có nguyên giá 2.838 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng (31/12/2010: 2.844 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Điện lực Trung Ương 2 và các công ty
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)**

9. Tài sản vô hình

	Phân bổ máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	339.293.534
Tăng trong năm	409.222.000
	<hr/>
Số cuối năm	748.515.534
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	168.470.113
Khấu hao trong năm	16.771.496
	<hr/>
Số cuối năm	185.241.609
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	170.823.421
Số cuối năm	563.273.925
	<hr/>

Trong tài sản vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có các tài sản có nguyên giá 67 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng (31/12/2010: 67 triệu VND).

10. Xây dựng cơ bản đang

	2011 VND	2010 VND
Số đầu năm	837.565.614	937.152.015
Tăng trong năm	3.304.168.214	781.992.755
Chuyển sang tài sản hữu hình	(2.216.681.001)	(881.579.156)
	<hr/>	<hr/>
Số cuối năm	1.925.052.827	837.565.614
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Ương 2 và các công ty con
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (tiếp theo)

11. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thu giá trị gia tăng	43.324.884.595	24.804.828.411
Thu xuất nhập khẩu	4.032.201.509	996.682.152
Thu thuế nhập doanh nghiệp	13.329.507.419	7.578.869.086
Thu thuế nhập cá nhân	177.006.886	27.641.419
Các loại thuế khác	-	156.454.061
	<hr/>	<hr/>
	60.863.600.409	33.564.475.129
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

12. Các khoản phải nộp khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ký quỹ bảo lãnh dặt thu	104.839.702.760	101.634.782.436
Chênh lệch thuế giá	-	51.876.673.655
Các khoản phải nộp khác	209.375.580	2.779.915.580
Các khoản phải nộp, phải nộp khác	6.732.109.279	11.639.357.698
	<hr/>	<hr/>
	111.781.187.619	167.930.729.369
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

13. Quê khen thưởng phúc lợi

Bình quân quê khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	2011	2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	110.237.123	88.847.073
Trích lập như ngân quỹ	2.960.124.789	1.569.207.753
Số ngân quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.072.352.403)	(1.547.817.703)
	<hr/>	<hr/>
Số cuối năm	998.009.509	110.237.123
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Điện lực Trung ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (tiếp theo)

14. D phòng trừ các khoản chi phí

Bình nguyên các khoản phòng trừ các khoản chi phí trong năm như sau:

	2011 VND
Số dư đầu năm	103.065.033
D phòng lập trong năm	180.210.600
D phòng sử dụng trong năm	(198.251.500)
	<hr/>
Số dư cuối năm	85.024.133
	<hr/> <hr/>

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên lâu năm”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tối thiểu hiện thời của nhân viên đó. D phòng trừ các khoản chi phí trên cơ sở mức lương hiện thời của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Nhóm công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Nhóm công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bình quân hàng năm tính bằng 1% của mức lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 triệu đồng mỗi năm mỗi người. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật, việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Nhóm công ty không phải lập dự phòng trừ các khoản chi phí cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên lâu năm hiện có tính đến 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Nhóm công ty đã đóng 138.236.836 VND (2010: 105.971.905 VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh.

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (tiếp theo)

15. Vốn góp

Vốn góp nhận duy nhất và đã góp của Công ty là:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số phiếu	VND	Số phiếu	VND
Vốn góp nhận duy nhất	4.200.000	42.000.000.000	2.800.000	28.000.000.000
Vốn góp nhận đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	42.000.000.000	2.800.000	28.000.000.000
Số phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	42.000.000.000	2.800.000	28.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu bầu quy định tại các quy định nội bộ của Công ty. Các công ty con nhận cổ phiếu mà Công ty công bố vào thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thể ưu tiên nhau về vị trí tài sản còn lại của Công ty.

Bình nguyên vốn góp trong năm như sau:

	2011		2010	
	Số phiếu	VND	Số phiếu	VND
Số đầu năm	2.800.000	28.000.000.000	2.800.000	28.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm (i)	1.400.000	14.000.000.000	-	-
Số cuối năm	4.200.000	42.000.000.000	2.800.000	28.000.000.000

- (i) Vào ngày 22 tháng 11 năm 2011, Hội đồng Quản trị đã quyết định phát hành cổ phiếu thường có mệnh giá 10.000 VND và phát triển cho công ty như sau: tỷ lệ 2:1 tăng vốn lên 28 tỷ VND lên 42 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các công ty con của Công ty gồm:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số phiếu	%	Số phiếu	%
Tên Công ty Điện lực Việt Nam	1.260.000	30%	840.000	30%
Các công ty khác	2.940.000	70%	1.960.000	70%
	4.200.000	100%	2.800.000	100%

Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Nguyên 2 và các công ty con
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (tiếp theo)

16. Các quy định thu nhập và chi phí

(i) Quy định phát triển

Quy định phát triển được trích lập từ lợi nhuận chia phân phối theo quy định của Hội đồng Cổ đông của Công ty. Quy định này được thành lập nhằm mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh. Khi quy định này được mở rộng hoạt động kinh doanh, khoản số quy định chuyển sang vốn cổ phần.

(ii) Quy định phòng tài chính

Quy định phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chia phân phối theo quy định của Hội đồng Cổ đông của Công ty.

17. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2011 VND	2010 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	9.201.921.598.077	7.406.281.438.194
▪ Cung cấp dịch vụ	58.217.423.581	44.148.625.482
▪ Doanh thu hàng khuyến mãi	3.949.863.212	2.143.383.401
	<hr/> 9.264.088.884.870	<hr/> 7.452.573.447.077
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(146.433.605)	-
▪ Giảm giá hàng bán	(310.585.379)	(4.723.394)
▪ Hàng bán trả lại	(13.202.504.292)	(30.937.556.932)
	<hr/> (13.659.523.276)	<hr/> (30.942.280.326)
Doanh thu thuần	<hr/> 9.250.429.361.594	<hr/> 7.421.631.166.751

Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Nguyên 2 và các công ty con
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (tiếp theo)

18. Giá trị hàng bán

	2011 VND	2010 VND
Hàng hoá đã bán	9.118.347.348.341	7.297.641.239.689
Nguyên vật liệu	158.719.337	-
Dư phòng giảm giá hàng tồn kho	310.095.702	-
	<hr/>	<hr/>
	9.118.816.163.380	7.297.641.239.689
	<hr/>	<hr/>

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	36.512.103.184	32.286.758.233
Lãi tín dụng	5.800.321.465	3.044.724.137
Doanh thu hoạt động tài chính khác	646.046.087	90.278.929
	<hr/>	<hr/>
	42.958.470.736	35.421.761.299
	<hr/>	<hr/>

20. Chi phí tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	62.308.245.934	62.849.619.233
Chi phí lãi vay	176.745.891	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	656.344.102	-
	<hr/>	<hr/>
	63.141.335.927	62.849.619.233
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

21. Thu nhập khác

	2011 VND	2010 VND
Xóa sổ các khoản phí trả	7.224.907.610	-
Hàng mua nhập nội Chi nhánh Công ty TNHH Zuellig Việt Nam	5.001.565.596	2.196.759.853
Phí hỗ trợ Chi nhánh Công ty TNHH Zuellig Việt Nam	2.841.983.760	-
Lãi trả chậm	1.339.962.173	753.597.478
Giá trị thanh lý tài sản cố định hữu hình	456.000.000	-
Thu nhập khác	2.064.765.575	1.674.803.748
	18.929.184.714	4.625.161.079
	18.929.184.714	4.625.161.079

22. Chi phí khác

	2011 VND	2010 VND
Xóa sổ các khoản phí trả	2.961.384.278	-
Phí vận hành chính	-	2.241.544.113
Truy thu thu giá trị gia tăng	-	1.109.420.465
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	180.063.068	-
Chi phí khác	417.083.378	394.244.937
	3.558.530.724	3.745.209.515
	3.558.530.724	3.745.209.515

23. Thu thuế

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2011 VND	2010 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Nợ hiện hành	13.546.922.864	10.943.316.978
D phòng thi u trong nh ng n m tr c	-	1.810.127.505
	13.546.922.864	12.753.444.483
	13.546.922.864	12.753.444.483

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(b) Lợi ích thuế suất thực tế

	2011	2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	46.286.179.399	41.315.914.269
Thu tính theo thuế suất của Công ty ưu đãi thuế	11.571.544.850	10.328.978.567
Chi phí không được khấu trừ	1.975.378.014	614.341.566
Đ phòng thi thuế trong năm	-	1.810.127.505
	<u>13.546.922.864</u>	<u>12.753.444.483</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bình quân 28% trên lợi nhuận tính thuế. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, thuế suất thuế thu nhập của Công ty giảm từ 28% xuống 25% do thay đổi trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các công ty con

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh, Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW2 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bình quân 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (tiếp theo)

24. Lãi c b n trên c phi u

Việc tính toán lãi c b n trên c phi u t i ngày 31 tháng 12 năm 2011 dựa trên s l i nhu n thu c v c ông s h u c phi u ph thông và s l ng bình quân gia quy n c a s c phi u thông ang l u hành c th c hi n nh sau:

(i) *L i nhu n thu n thu c v c ông s h u c phi u ph thông*

	2011 VND	2010 VND
L i nhu n thu c các c ông ph thông c a Nhóm công ty	32.739.256.535	28.562.469.786

(ii) *S c phi u th ng bình quân gia quy n ang l u hành*

	2011	2010
C phi u ph thông u n m	2.800.000	2.800.000
nh h ng c a vi c phát hành c phi u th ng	1.400.000	1.400.000
S l ng bình quân gia quy n c a c phi u ph thông cho n m k t thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	4.200.000	4.200.000

25. C t c

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2011 và ngày 4 tháng 8 năm 2011, H i ng Qu n tr c a Công ty ã quy t nh chia c t c t l n m 2011 và t 3 n m 2010 l n l t là: 2.800.000.000 VND và 5.600.000.000 VND t ng ng 3.000 VND trên m t c phi u (2010: t m ng c t c t l và 2 n m 2010 là 5.600.000.000 VND, t ng ng 2.000 VND trên m t c phi u).

Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Nguyên 2 và các công ty con
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (tiếp theo)

26. Các giao dịch chênh lệch với các bên liên quan

Trong năm Nhóm công ty có các giao dịch chênh lệch với các bên liên quan sau:

	Giá trị giao dịch	
	2011 VND	2010 VND
Tổng Công ty Đầu tư Việt Nam Cổ tức	168.000.000	336.000.000
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Tiền lương và thưởng Vay ngắn hạn	1.785.585.178 5.077.664.000	1.394.269.167 -

27. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tài sản chịu chi phí cho các hợp đồng thuê hoạt động không có chu kỳ ngắn hạn sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng ngắn hạn	860.313.306	829.241.413
Tài sản ngắn hạn	3.316.965.652	3.316.965.652
Sau ngắn hạn	30.417.542.301	31.246.783.714
	34.594.821.259	35.392.990.779

28. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Cổ tức công bố sau khi kết thúc năm

Sau khi kết thúc năm tài chính, vào ngày 2 tháng 5 năm 2012, Hội đồng Quản trị của Công ty công bố chia cổ tức năm 2011 là 4.200.000.000 VND. Số tiền chi trả đã được trích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (tiếp theo)

29. Nợ phải trả ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Nhóm công ty có các khoản nợ phải trả ngắn hạn như sau:

	USD	EUR
Tiền và tài sản ngắn hạn	170.056	4.579
Phải thu khách hàng	25.100.694	2.314.293
Phải trả ngắn hạn	(38.520.187)	(1.969.098)
	<hr/>	
	(13.249.437)	349.774
	<hr/>	

Riêng tài khoản của Nhóm công ty được quản lý bằng cách ghi mướn chi phí có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn và mua hoặc bán ngoại tệ tại giá giao ngay khi cần thiết xử lý việc mướn chi phí tài trợ nhân viên làm việc cho phép. Việc nhân viên phải trả nhà cung cấp cho hợp đồng y tế, Nhóm công ty sẽ không chịu chi phí nhân viên trả giá trong tương lai do đã có sự bố lãnh từ phía nhà cung cấp. Do đó, phải trả ngắn hạn trong bảng trên không bao gồm khoản phải trả chi phí lãnh.

Sau đây là nhảng giá ngoại tệ chính của Nhóm công ty áp dụng:

	T giá t i ngày	
	31/12/2011	31/12/2010
1 USD	20.828	18.932
1 EUR	27.700	27.836
	<hr/>	

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra về tỉ lệ như nhận của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau khi xem xét mức chi phí tài trợ và sự biến động trong quá khứ của các khoản chi trả ngắn hạn ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	nh h ãng trên lãi thu n t i 31/12/2011 VND
USD (m nh thêm 8%) - làm giảm tỉ lệ như nhận	(16.557.557.105)
EUR (y u i 5%) - làm giảm tỉ lệ như nhận	(363.327.545)
	<hr/>

Biến động các chi phí tài trợ có thể có cùng mức tác động như các chi phí về lãi nhận của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Ương 2 và các công ty con
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (tiếp theo)

30. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	9.119.019.804.974	7.298.937.819.976
Chi phí nhân công	21.596.711.069	16.840.874.912
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.878.066.162	1.994.656.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.925.064.971	22.220.543.118
Chi phí khác	22.969.430.446	15.035.974.969

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Văn Lưu
Kiểm toán trưởng

Phan Thành Lây
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 08 năm 2012